

# TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐẾN VAI TRÒ VÀ SINH KẾ CỦA PHỤ NỮ: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI LƯU VỰC THỦY ĐIỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Trần Thị Phương Nhi<sup>1</sup>, Phạm Hữu Ty<sup>1\*</sup>, Trần Thị Quỳnh Tiên<sup>1</sup>,  
Nguyễn Quang Tân<sup>2</sup>, Lê Trọng Thực<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế;

<sup>2</sup>Khoa Quốc tế, Đại học Huế.

\*Tác giả liên hệ: phamhuuty@huaf.edu.vn

Nhận bài: 23/10/2023 Hoàn thành phản biện: 01/12/2023 Chấp nhận bài: 01/12/2023

## TÓM TẮT

Nghiên cứu này bổ sung thông tin và phân tích tác động của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (CSDVMTR) đến vai trò và sinh kế của phụ nữ tại lưu vực thủy điện A Lưới, Thừa Thiên Huế. Sử dụng phương pháp định tính với phỏng vấn 66 hộ gia đình, thảo luận nhóm, và phỏng vấn sâu, nghiên cứu chỉ ra ba kết quả chính: (1) Có sự chênh lệch giữa nam và nữ trong việc tham gia và nhận thức về CSDVMTR. Phụ nữ ít có cơ hội tham gia và lo ngại về an toàn, phản ánh rào cản văn hóa và thiếu cơ hội cho phụ nữ trong bảo vệ rừng và CSDVMTR. (2) Quyền quyết định và lợi ích tài chính của phụ nữ trong CSDVMTR vẫn hạn chế. Nam giới thường nắm quyền và kiểm soát, gây ra bất bình đẳng giới trong quản lý tài sản và quyền quyết định trong gia đình. (3) Sự tham gia của phụ nữ trong CSDVMTR đã tăng lên, nhưng cần khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi hơn. Nghiên cứu đưa ra gợi ý về chính sách và thực tiễn nhằm tăng cường vai trò và tiếng nói của phụ nữ trong quản trị rừng và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Cần có cách tiếp cận nhạy cảm về giới trong CSDVMTR để trao quyền và mang lại lợi ích thiết thực cho phụ nữ.

**Từ khóa:** A Lưới, Bình đẳng giới, CSDVMTR, Trao quyền cho phụ nữ

## IMPACT OF PAYMENT FOR FOREST ENVIRONMENTAL SERVICES POLICY ON THE ROLE AND LIVELIHOOD OF WOMEN: CASE STUDY IN A LUOI HYDROWATER WATERSHED, THUA THIEN HUE PROVINCE

Tran Thi Phuong Nhi<sup>1</sup>, Pham Huu Ty<sup>1\*</sup>, Tran Thi Quynh Tien<sup>1</sup>,  
Nguyen Quang Tan<sup>2</sup>, Le Trong Thuc<sup>1</sup>

<sup>1</sup>University of Agriculture and Forestry, Hue University;

<sup>2</sup>International Faculty, Hue University.

## ABSTRACT

This study supplements information and analyzes the impact of the Payment for Forest Environmental Services (PFES) policy on the role and livelihoods of women in the A Luoi hydropower basin, Thừa Thiên Huế province. Using qualitative methods including interviews with 66 households, group discussions, and in-depth interviews, the study identifies three main findings: (1) There is a disparity between men and women in participation and awareness of PFES. Women have fewer opportunities to participate and are concerned about safety, reflecting cultural barriers and a lack of opportunities for women in forest protection and PFES. (2) Women's decision-making power and financial benefits in PFES remain limited. Men usually hold power and control, leading to gender inequality in asset management and decision-making within households. (3) Women's participation in some aspects of PFES has increased, but further encouragement and facilitation are needed. The study offers policy and practical recommendations to enhance the role and voice of women in forest governance and natural resource conservation. A gender-sensitive approach in PFES is necessary to empower and bring practical benefits to women.

**Keywords:** A Luoi, Gender equality, PFES, Women empowerment

## 1. MỞ ĐẦU

Rừng thường được mô tả là “lá phổi” của Trái đất, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì cân bằng sinh thái và duy trì sự sống trên hành tinh của chúng ta. Ở nhiều khu vực, rừng không chỉ gắn liền với môi trường mà còn là nơi cung cấp các nguồn sinh kế quan trọng của cộng đồng địa phương, nói cách khác rừng đóng vai trò cả về sinh thái và kinh tế xã hội (Ty và cs., 2023). Nhận thức được tầm quan trọng của rừng, các Chính phủ trên toàn thế giới đã giới thiệu nhiều chính sách nhằm quản lý và bảo vệ rừng bền vững, trong đó có chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (CSDVMTR). CSDVMTR nổi lên như một chiến lược bảo vệ hệ sinh thái và quản lý rừng dựa trên việc đền bù và chi trả cho cộng đồng địa phương tương ứng với dịch vụ mà họ cung cấp (Newton và cs., 2016). Về cơ bản, CSDVMTR được hiểu là những người sử dụng các dịch vụ từ sinh thái môi trường (thường ở đồng bằng) như cung cấp nước, kiểm soát xói mòn và vẻ đẹp cảnh quan thiên nhiên sẽ phải trả một khoản tiền cho các cộng đồng (thường ở vùng cao, thượng nguồn) để quản lý bền vững các khu rừng tạo ra các dịch vụ này (Phạm và cs., 2014). Mục tiêu chính của chính sách này là nhằm khuyến khích hành vi bảo tồn hệ sinh thái thông qua việc tạo ra thị trường giữa người cung cấp và người mua dịch vụ hệ sinh thái (Tô và cs., 2012).

Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở Châu Á khởi xướng kế hoạch CSDVMTR. Chính phủ Việt Nam đã triển khai thí điểm chính sách CSDVMTR năm 2008 với tên gọi là chính sách CSDVMTR và được thực hiện trên phạm vi toàn quốc từ năm 2011 với mục tiêu là bảo vệ và phát triển rừng, và cải thiện sinh kế cho cộng đồng sống gần rừng. Chính sách đã bao phủ hơn 40 tỉnh thành và được xem là một chính sách đột phá trong quản lý rừng ở Việt Nam trong

hơn một thập kỷ trở lại đây (Tuyết Hoa Niê Kdăm và cs., 2021). Do đó, CSDVMTR là chủ đề thu hút được đông đảo các học giả nghiên cứu với rất nhiều báo cáo và đánh giá hiệu quả của chính sách này. Ví dụ, Mai Quyên và Nguyễn Phương Lê (2021) sử dụng các nghiên cứu điển hình ở huyện Mai Châu, Đà Bắc và thành phố Hòa Bình cho rằng CSDVMTR đã có nhiều đóng góp cả về khía cạnh kinh tế và xã hội. Về kinh tế, nguồn CSDVMTR đóng góp 49,1% vào tổng lượng vốn đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng. Đóng góp của nó vào nguồn thu của Ủy ban nhân dân xã và cộng đồng đủ lớn để có thể giúp cộng đồng mua sắm trang thiết bị cho bảo vệ và phát triển rừng và hỗ trợ nâng cao sinh kế. Về xã hội, số lượng xã, thôn, tổ (đội) và hộ tham gia thực hiện chính sách khá lớn và có sự thay đổi tích cực trong hoạt động lâm nghiệp và ý thức bảo vệ rừng của hộ. Về môi trường, diện tích rừng được tăng lên và tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh Hòa Bình tăng lên rõ rệt, cùng với đó chất lượng và số lượng nước của các hồ thủy điện cũng được cải thiện. Một kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong trường hợp nghiên cứu tại huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên của nhóm tác giả Nguyễn Minh Đức và cs., (2021). Kết quả nghiên cứu này chỉ ra rằng, CSDVMTR đang hoạt động có hiệu quả. Cơ chế này tạo được động lực và thúc đẩy người dân tham gia vào các hoạt động tập thể trong việc bảo vệ rừng. Thêm vào đó, năng lực tự quản, đặc biệt là cơ chế chia sẻ lợi ích minh bạch và cơ chế giám sát có hiệu lực là những yếu tố quan trọng mang lại sự thành công của chính sách. Báo cáo của nhóm tác giả Tuyết Hoa Niê Kdăm và cs., (2021) tại tỉnh Đắk Lắk cho thấy nhờ có chính sách CSDVMTR, tốc độ mất rừng cũng đã giảm so với trước khi có chính sách. Hơn nữa, chính sách CSDVMTR đã mang lại lợi ích trực tiếp cho các hộ gia đình tham gia và cộng đồng trong khu vực

đã triển khai chính sách thông qua việc tạo công ăn việc làm và thu nhập cho hộ gia đình và cộng đồng tham gia bảo vệ rừng.

Tuy nhiên, các cuộc điều tra và những nghiên cứu trước đây dường như bỏ qua hoặc rất ít chú ý đến phân tích tác động của CSDVMTR thông qua lăng kính giới, bất chấp vai trò to lớn của phụ nữ trong lĩnh vực lâm nghiệp cộng đồng (Mai và cs., 2018). Kết quả của những nghiên cứu này cho thấy có những thiếu sót trong việc xem xét các sáng kiến về bảo vệ rừng và sinh kế cộng đồng từ góc độ giới (Denton, 2002). Humphreys và Smith (2014) nhấn mạnh sự cần thiết phải đánh giá xem liệu các chính sách bảo tồn dựa trên thị trường như vậy có làm thay đổi hoặc củng cố những bất bình đẳng hiện có hay không, bao gồm cả chênh lệch giới tính. Tại Việt Nam, trong khi vai trò và quyền lợi của phụ nữ đã tăng lên đáng kể trong thời gian gần đây, khoảng cách về giới trong kiểm soát và lợi ích lâm nghiệp vẫn tồn tại, đặc biệt là ở phụ nữ dân tộc thiểu số (FAO, 2022). Do đó, nghiên cứu này là thực sự cần thiết vì nó xem xét bối cảnh CSDVMTR dưới tiếp cận về giới. Quan điểm về giới làm sáng tỏ liệu CSDVMTR làm tăng thêm hay giảm bớt những bất bình đẳng giới hiện có, đặc biệt trong bối cảnh phụ nữ thường bị gạt ra ngoài lề xã hội tại các khu vực miền núi Việt Nam.

Lấy bối cảnh thực hiện CSDVMTR tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, mục tiêu cụ thể của nghiên cứu nhằm: (1) Phân tích được sự khác biệt về giới trong nhận thức, sự tham gia và quyền ra quyết định CSDVMTR; (2) Xem xét được vai trò về giới trong đóng góp lao động cho các hoạt động CSDVMTR và việc sử dụng khoản bồi thường; (3) Xác định được các rào cản cản trở sự tham gia của phụ nữ với CSDVMTR; (4) Đề xuất được các khuyến nghị có tính đến yếu tố giới để thúc đẩy

công bằng hơn và bình đẳng hơn trong bối cảnh thực hiện CSDVMTR ở Việt Nam.

## 2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Lựa chọn khu vực nghiên cứu

Tại tỉnh Thừa Thiên Huế, chính sách CSDVMTR bắt đầu được triển khai thực hiện vào năm 2011. Với số tiền DVMTR đã thu là 97,689 tỷ đồng đã góp phần quản lý bảo vệ hiệu quả hơn 120.000 ha rừng trên địa bàn tỉnh, giải quyết công ăn việc làm và thu nhập đáng kể cho hàng ngàn lao động vùng nông thôn, miền núi (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế, 2017). Năm 2022, 624 chủ rừng đã nhận được tổng số tiền chi trả là gần 62 tỷ đồng, chiếm 99,6% tổng số tiền (UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2023a). Việc CSDVMTR được thực hiện chủ yếu dưới hình thức thanh toán không dùng tiền mặt qua tài khoản ngân hàng và thanh toán điện tử của VietPay, trong đó thanh toán bằng tiền mặt trực tiếp cho các chủ rừng ở xa. Quỹ hợp tác chặt chẽ với chính quyền địa phương để đảm bảo tính minh bạch, an toàn và nhận thức của công chúng trong quá trình giải ngân thanh toán.

Nghiên cứu này tập trung vào CSDVMTR tại lưu vực thủy điện A Lưới do các khoản chi trả lớn và tỷ lệ chủ rừng là người dân tộc thiểu số cao. Điều này giúp mang đến một cách tiếp cận độc đáo để khám phá tác động của chính sách đối với cộng đồng từ quan điểm về giới tính và dân tộc học. A Lưới nằm ở phía Tây tỉnh và có chung đường biên giới với Lào, nơi có mức độ khó khăn về kinh tế và tỷ lệ nghèo đói cao, người dân chủ yếu sống dựa vào nông nghiệp và rừng. Phần lớn dân số ở huyện này là người dân tộc thiểu số, với hơn 60% thuộc các nhóm như Pa Kô, Tà Ôi và Cơ Tu, những người thường có điều kiện tiếp cận giáo dục hạn chế. A Lưới có tổng diện tích 15.920,65 ha rừng tự nhiên cung cấp

dịch vụ DVMTR, phân bố giữa các nhóm chủ rừng khác nhau (xem Bảng 1). Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tập trung vào nhóm các hộ gia đình (tổng cộng 66 hộ).

Năm 2022, số tiền chi trả CSDVMTR cho lưu vực thủy điện A Lưới lên tới 12,25 tỷ đồng với mức chi trả là 920.000 đồng/ha rừng (UBND huyện A Lưới, 2022).

**Bảng 1.** Thực tế CSDVMTR tại lưu vực thủy điện A Lưới năm 2022

Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (VnD)	Số lượng chủ rừng
BQL KBTTN Phong Điền	12.45	11.64	920,000	10,709,000	1
BQL RPH A Lưới	2,228.71	1,980.24	920,000	1,821,821,000	1
Hạt kiểm lâm A Lưới	5,637.63	4,955.01	920,000	4,558,609,000	1
Cộng đồng	1,652.28	1,364.98	920,000	1,255,782,000	20
Nhóm hộ	6,217.54	4,861.97	920,000	4,473,012,000	110
Hộ gia đình	172.04	130.91	920,000	120,437,000	66
<b>Tổng</b>	<b>15,920.65</b>	<b>13,304.75</b>		<b>12,240,370,000</b>	

Nguồn: Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng tỉnh Thừa Thiên Huế (2022)

**2.2. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu**

Số liệu được thu thập tại lưu vực thủy điện A Lưới trong 6 tháng, từ tháng 9 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023, bao gồm dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Về số liệu thứ cấp, nghiên cứu thu thập các báo cáo liên quan đến công tác quản lý rừng và CSDVMTR chẳng hạn các công văn của quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng tỉnh Thừa Thiên Huế trong 5 năm gần đây, cũng như các báo cáo kinh tế xã hội của huyện A Lưới và hai xã Hương Phong và Quảng Nhâm. Trong khi đó, số liệu sơ cấp được thu thập từ 3 phương pháp chính: phỏng vấn hộ gia đình, thảo luận nhóm, và phỏng vấn sâu người am hiểu. Cụ thể, nghiên cứu đã tiến hành các phỏng vấn bán cấu trúc với các chủ rừng ở xã Hương Phong và Quảng Nhâm, nơi có tỷ lệ hộ nhận tiền từ CSDVMTR cao nhất trong vùng, lần lượt chiếm 56,06% và 18,18% số người nhận (xem Bảng 2). Các cuộc phỏng vấn được thực hiện trực tiếp bằng bảng hỏi bán cấu trúc. Để đảm bảo mẫu không bị thiên vị, nghiên cứu đã sử dụng kỹ thuật lấy mẫu theo cụm theo các khu vực khác nhau của xã, bao gồm cả các khu rừng và phân bố

theo không gian trong xã. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận nhạy cảm giới khi luôn tôn trọng tâm tư tình cảm và mong muốn của cả nam và nữ khi trả lời. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài từ 45 phút đến 1,5 giờ, thời gian trung bình là 1 giờ. Trong suốt quá trình phỏng vấn, một cán bộ xã đã đi cùng nhóm nghiên cứu để đảm bảo tính minh bạch cũng như hỗ trợ Tiếng Việt trong trường hợp người cung cấp thông tin không biết hoặc biết ít Tiếng Việt. Tổng cộng, nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn 66 hộ gia đình tham gia CSDVMTR thuộc lưu vực thủy điện A Lưới. Trong số 66 người được hỏi, có 24 người là nữ (36,36%) và 42 người là nam giới (63,64%), như được mô tả trong Bảng 3. Đáng chú ý, gần một nửa số người tham gia là người Kinh, còn lại là người dân tộc thiểu số, trong đó người Tà Ôi chiếm đa số. Điều đáng nói là nghiên cứu đã xác định tỷ lệ mù chữ hoặc thiếu học vấn cao trong số những người tham gia, trung bình là 10,6%. Hơn nữa, tỷ lệ nghèo đói ở mức cao đáng báo động, vượt quá 30%. Những dữ liệu về nhân khẩu học này cung cấp cho nghiên cứu cái nhìn tổng quan về kinh tế xã hội và dân tộc của khu vực nghiên cứu, từ đó lồng

ghép vào phân tích kết quả nghiên cứu để đưa ra những đề xuất chính sách phù hợp với đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

Bên cạnh phỏng vấn hộ gia đình, nghiên cứu tiến hành 2 cuộc thảo luận nhóm, mỗi xã một cuộc thảo luận nhóm từ 5-8 người. Mỗi cuộc thảo luận kéo dài khoảng 2 tiếng với sự tham gia của đại diện UBND xã, người dân, trưởng thôn và hội phụ nữ xã. Các công cụ được sử dụng bao gồm so sánh cặp đôi và biểu đồ đồng hồ (clock diagram). Biểu đồ đồng hồ trong nghiên cứu thường đề cập đến sự trình bày bằng đồ họa của lịch trình hoặc dòng thời gian hàng ngày của một cá nhân (Paul,

1990). Các nhà nghiên cứu sử dụng để mô tả trực quan chuỗi hoạt động, sự kiện hoặc điểm thu thập dữ liệu xảy ra trong một ngày. Hoạt động này giúp tổ chức và hiểu các khía cạnh thời gian của một nghiên cứu hoặc thử nghiệm. Trong nghiên cứu này, mục đích sử dụng công cụ này để xem xét sự khác biệt về thời gian giữa nam và nữ dành cho các hoạt động liên quan đến bảo vệ rừng và CSDVMTR. Cuối cùng, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu 08 đối tượng là những người am hiểu tại cộng đồng cũng như về CSDVMTR bao gồm: 01 phó chủ tịch huyện, 01 cán bộ phụ trách CSDVMTR tại lưu vực thủy điện A Lưới, 01 đại diện hội phụ nữ, và 5 người dân.

**Bảng 2.** Danh sách hộ tham gia CSDVMTR năm 2022 tại lưu vực thủy điện A Lưới theo xã

Xã	Phụ nữ	Nam giới	Tổng
Hương Phong	2 (5.55)	34 (94.45)	36 (56.06)
Quảng Nhâm	1 (8.33)	11 (91.67)	12 (18.18)
Trung Sơn	1 (14.28)	6 (85.72)	7 (10.60)
Hồng Thái	1 (20.00)	4 (80.00)	5 (7.57)
Hồng Thượng	0 (0.00)	3 (100.00)	3 (4.54)
Thị trấn A Lưới	1 (50.00)	1 (50.00)	2 (3.03)
Lâm Đớt	1 (100)	0 (0.00)	1 (1.51)
Tổng	7 (10.60)	59 (89.40)	66 (100)

*Nguồn: Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng (2022)*

**Bảng 3.** Một số thông tin nhân khẩu học của người trả lời

Đặc điểm	Đơn vị	Nữ (N= 24)	Nam (N=42)	Tổng (N=66)
Chủ hộ	%	33.33	71.42	57.57
Tuổi	Năm	47	48	48
Dân tộc				
- Kinh	%	37.50	52.38	46.96
- Tà Ôi		29.16	42.85	37.87
- Khác		33.34	4.77	15.17
Tỷ lệ mù chữ	%	29.16	0.00	10.60
Tỷ lệ hộ nghèo	%	33.33	28.57	30.30
Tổng diện tích rừng được chi trả	Ha	6.52	5.29	5.74

*Nguồn: Phỏng vấn hộ gia đình (2022)*

để hiểu rõ hơn sự ảnh hưởng khác nhau của CSDVMTR đến phụ nữ và nam giới.

### - Nhận thức và sự tham gia vào chính sách CSDVMTR

Kết quả khảo sát cho thấy có khoảng cách lớn về nhận thức và sự tham gia CSDVMTR giữa phụ nữ và nam giới (Hình

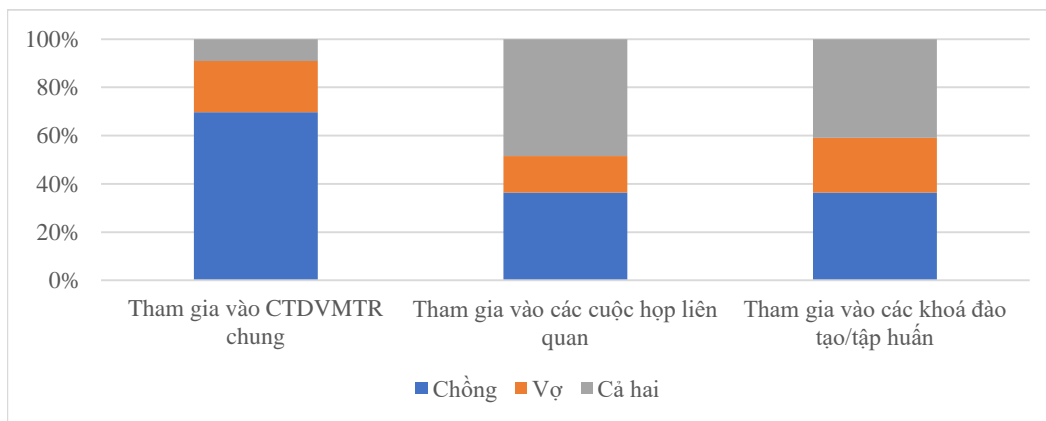
## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Tác động về giới của chính sách CSDVMTR tại huyện A Lưới

Trong phần này, nghiên cứu tìm hiểu tác động về giới của các chính sách CSDVMTR tại huyện A Lưới dựa vào việc phân tích dữ liệu phân chia theo giới tính

1). Hình 1 trình bày một cách trực quan về 03 tiêu chí: tỷ lệ phụ nữ so với nam giới tham gia vào các hoạt động chung của CSDVMTR, mức độ tham gia của phụ nữ và nam giới trong các cuộc họp liên quan, và mức độ tham gia của phụ nữ trong các hoạt động đào tạo và nâng cao năng lực liên quan đến chính sách này. Qua Hình 1 cho thấy sự chênh lệch giới tính rõ rệt khi nói đến sự tham gia của gia đình vào các hoạt động bảo vệ rừng và CSDVMTR. Trên thực tế, gần 70% nam giới là người đại diện

cho gia đình tham gia vào các hoạt động chung của CSDVMTR, trong khi tỷ lệ phụ nữ và cả hai giới thấp hơn đáng kể, chỉ chiếm lần lượt 21,21% và 9,09%. Phụ nữ bày tỏ lo ngại về những mối nguy hiểm tiềm ẩn liên quan đến việc tuân tra bảo vệ rừng, chẳng hạn như gặp phải những người khai thác gỗ trái phép (Nguồn: phỏng vấn sâu, 2022). Đây là một trong những lý do khiến họ không muốn tham gia vào chương trình CTDVMTR.



**Hình 1.** Sự tham gia của phụ nữ và nam giới trong các chính sách CSDVMTR  
 Nguồn: Điều tra hộ gia đình (2022)

Qua Hình 1 cho thấy, sự tham gia của phụ nữ vào việc lập kế hoạch và quyết định CSDVMTR còn rất hạn chế. Hầu hết (83.13%) thỏa thuận CSDVMTR được thực hiện chỉ do nam giới kiểm soát và báo cáo có tham gia ý kiến, chỉ có 9% bao gồm cả việc cùng nhau ra quyết định trong gia đình. Khi được hỏi ai là người đưa ra các quyết định liên quan đến CSDVMTR trong gia đình họ, 76.67% phụ nữ cho biết họ không biết nhiều hay đóng góp ý kiến gì cả. Trong các cuộc thảo luận nhóm tập trung, phụ nữ mô tả cảm giác “không quan tâm” trong quá trình CSDVMTR ngay từ đầu và ít nhận thức được về các cuộc họp hoặc đào tạo có liên quan. Một số phụ nữ chỉ biết đến việc gia đình mình tham gia CSDVMTR từ chồng sau khi các thỏa thuận đã được ký kết.

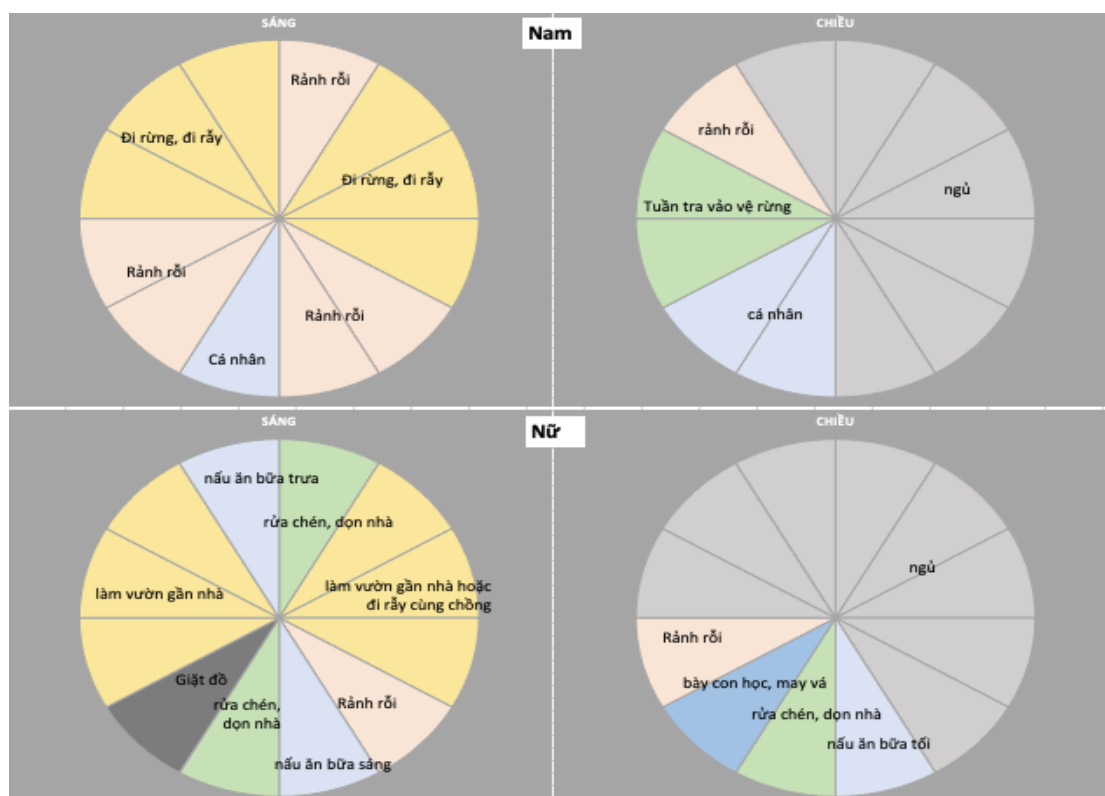
Như vậy, tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các giai đoạn lập kế hoạch và các khâu liên quan đến nâng cao năng lực trong các chính sách CSDVMTR là rất thấp, do khả năng tiếp cận thông tin chính sách bị hạn chế và bị loại khỏi không gian ra quyết định của cộng đồng, dẫn đến thiếu kiến thức và sự tham gia.

**- Phân công lao động theo giới**

Qua Hình 2 cho thấy, đa số người được phỏng vấn bày tỏ quan điểm rằng các công việc liên quan đến “lâm nghiệp” hay “bảo vệ rừng” chủ yếu được giao cho nam giới, trong khi phụ nữ thường chịu trách nhiệm may vá, chăm sóc trẻ em, chuẩn bị bữa ăn cho cả nhà và thu hái lâm sản ngoài gỗ. Trách nhiệm gia đình thường được coi là công việc “bắt đi bắt dịch” của phụ nữ,

điều này có thể dẫn tới việc hạn chế tham gia vào các chính sách như CSDVMTR của họ. Một người phụ nữ trẻ chia sẻ rằng “Việc bảo vệ rừng đòi hỏi sức khỏe và thể

lực nên đàn ông phù hợp hơn chúng tôi... hơn nữa, việc bảo vệ rừng thường phải họp thôn, ở đó phụ nữ chúng tôi rất ít tham gia” (Nguồn: Phỏng vấn hộ gia đình, 2023).



**Hình 2.** Phân công lao động theo giới hàng ngày

*Nguồn: Điều tra hộ gia đình (2022)*

Qua Hình 2 cho thấy, 89% phụ nữ cho biết họ gắn bó chặt chẽ với các nhiệm vụ hiện tại trong gia đình và chăm sóc trẻ em, nấu nướng và làm việc nhà hơn là các việc “ngoài xã hội” (ngụ ý các hoạt động bảo vệ rừng). Về mặt định tính, phụ nữ coi công việc CSDVMTR là một phần mở rộng của các hoạt động sinh kế hàng ngày của họ hơn là tham gia vào hoạt động bảo vệ rừng chính thức. Tuy nhiên, 72% phụ nữ cho biết số giờ lao động hàng ngày của họ dành cho các hoạt động liên quan đến rừng đã tăng hơn 1 giờ sau khi thực hiện CSDVMTR. Các báo cáo của thảo luận nhóm tập trung cho thấy một số phụ nữ đảm nhận thêm

khối lượng công việc liên quan đến việc tuần tra rừng hoặc phát hiện các đám cháy rừng. Nhưng khoản đầu tư lao động này hiếm khi được báo cáo hoặc đền bù. Thực tế cho thấy mô hình phân bổ lao động mang tính giới tính cao, chủ yếu dựa vào thời gian của nam dành cho các hoạt động tuần tra bảo vệ rừng, phản ánh và làm trầm trọng thêm vai trò giới hiện có của hộ gia đình. Trong khi nữ bắt đầu tham gia nhưng những đóng góp này mang tính tự nguyện, nhỏ lẻ, chưa có cơ chế tham gia chính thức hoặc ghi nhận vai trò của họ.



**- Quyền quyết định và lợi ích tài chính**

**Bảng 3.** Quyền quyết định và lợi ích tài chính theo giới

	Chồng	Vợ	Cả hai
Đưa ra quyết định tham gia ban đầu	27	9	30
Tên trong hợp đồng giao khoán rừng/chứng nhận sử dụng đất lâm nghiệp	53	10	3
Tên trong hợp đồng DVMTR	54	12	0
Người thường nhận tiền chi trả	35	19	12
Người thường sử dụng tiền chi trả	32	31	3

Kết quả phỏng vấn cho thấy, ngoài việc thiếu tiếng nói trong giai đoạn lập kế hoạch, quyền ra quyết định hoặc kiểm soát tài chính trong các khoản CSDVMTR của phụ nữ là không đáng kể so với nam giới trong hộ gia đình. Cụ thể, khi được hỏi ban đầu ai là người biết và quyết định tham gia chính sách CSDVMTR, một phần ba kết quả trả lời là sự đồng thuận của cả vợ và chồng, 27% chỉ do người chồng quyết định và chỉ một phần nhỏ là nữ quyết định. Bên cạnh đó, ở 4 hạng mục còn lại để đánh giá quyền quyết định và lợi ích tài chính, nam giới hay người chồng đều chiếm đa số. Hơn 50% chủ rừng và đứng tên trong hợp đồng CSDVMTR là nam giới, chỉ nữ hoặc cả hai vợ chồng là rất ít. Nam giới cũng là người đại diện cho gia đình đi nhận tiền và cũng là người chi tiêu các khoản tiền nhận được từ CSDVMTR. Tất cả các số liệu trên cho thấy rằng chính sách CSDVMTR chưa tiếp cận theo giới dẫn tới những chênh lệch về giới liên quan đến quyền quyết định và chi tiêu tài chính. Những việc như vậy sớm muộn gì cũng gây ra những rủi ro cho phụ

nữ và dường như góp phần thêm sự bất bình đẳng giới trong gia đình và cộng đồng.

**- Ý nghĩa đối với sinh kế và hạnh phúc của phụ nữ**

Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số người được hỏi đều cho rằng nguồn thu từ CSDVMTR có thể giúp họ cải thiện thu nhập, tuy nhiên họ cũng báo cáo rằng “không nhiều” (xem Bảng 4). Họ cũng báo cáo rằng kể từ khi có CSDVMTR, bảo vệ rừng và các hoạt động liên quan có cải thiện và tốt lên so với trước. Tuy nhiên, những kết quả này là do đa số nam giới đồng ý, nữ giới là ít hơn. Mặc khác, khi được hỏi liệu CSDVMTR có đề cao vai trò và tiếng nói của phụ nữ hơn so với trước đây không thì kết quả không như mong đợi, một số người “im lặng”, trong khi một số người nói là “dường như rất ít” hoặc “cũng như vậy à” (ngụ ý, không thay đổi gì nhiều). Những kết quả này thể hiện rõ ràng rằng lợi ích kinh tế từ CSDVMTR chưa hoặc rất ít chuyển thành cải thiện điều kiện sống và có nâng cao phúc lợi cho phụ nữ.

**Bảng 4.** Tác động của chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với sinh kế và phúc lợi của phụ nữ ở lưu vực thủy điện A Lưới

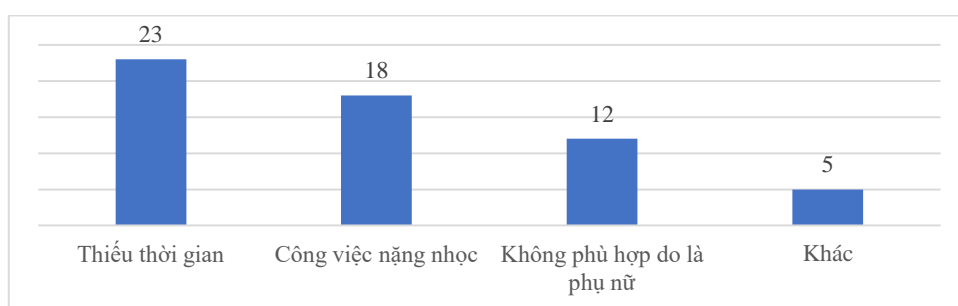
	Nữ	Nam	Tổng
Cải thiện thu nhập cho hộ	23	39	62
Nâng cao hiệu quả bảo vệ rừng	22	38	60
Nâng cao tiếng nói của phụ nữ	5	7	12
Lợi ích khác	1	2	3



### 3.2. Những khó khăn và rào cản của phụ nữ khi tham gia chính sách CSDVMTR

Theo kết quả phỏng vấn, đa số phụ nữ (23/24 người) cho rằng họ thiếu thời gian do các công việc gia đình như chăm sóc con cái, nấu ăn, giặt dũ chiếm quá nhiều quỹ thời gian một ngày của họ (Hình 3). Họ cũng đảm nhận công việc dạy học cho các con vào buổi tối nên thời gian rảnh rỗi ít hơn so với nam giới. Các chuẩn mực văn hóa và suy nghĩ nam giới là “trụ cột của gia đình” cũng đã in sâu vào nhận thức lâu đời của họ. Dữ liệu cho thấy 18/24 phụ nữ cho

rằng quản lý rừng hay tuần tra bảo vệ rừng chỉ là việc “nặng nhọc” và do đó chỉ phù hợp với nam giới. Một số phụ nữ cũng tiết lộ “họ rất ngại khi tham gia các công việc chung của xã hội” chẳng hạn hội họp do tự ti về bản thân và một phần do từ xưa nay “việc đó là của chồng”. Các yếu tố khác được đề cập bao gồm khoảng cách di chuyển xa đến các cuộc họp, thiếu không gian hỗ trợ cho phụ nữ có con nhỏ hoặc mang thai. Những suy nghĩ và nhận thức như vậy hạn chế sự tham gia của họ vào công tác quản trị rừng nói chung và chính sách CSDVMTR nói riêng.



Hình 3. Một số rào cản của phụ nữ khi tham gia chính sách CSDVMTR

Qua Hình 3 cho thấy, việc thực hiện chính sách CSDVMTR chưa giải quyết hiệu quả những bất bình đẳng giới tồn tại từ trước về nhận thức, quyền ra quyết định và chia sẻ lợi ích. Mặc dù có được cải thiện ở một số khía cạnh, nhưng nhìn chung, vai trò, vị thế và quyền của phụ nữ dường như thấp hơn so với nam giới trong gia đình và bị gạt ra lề trong các chính sách cộng đồng. Những vấn đề này có thể gia tăng thêm những bất lợi cho phụ nữ trong một thế giới ngày càng nhiều biến động. Nghiên cứu sẽ thảo luận sâu hơn ở phần tiếp theo và cung cấp một số góc nhìn và kiến nghị thông qua một số nghiên cứu trước đây trên thế giới.

Qua kết quả nghiên cứu, các thảo luận được đưa ra như sau. Thứ nhất, sự tham gia của phụ nữ trong chính sách CSDVMTR còn hạn chế, thể hiện ở cả nhận thức, ra quyết định và hưởng lợi. Điều

này phản ánh các rào cản văn hóa và thiếu cơ hội thực sự cho phụ nữ. Các nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra rằng thiếu vắng tiếng nói của phụ nữ trong lập kế hoạch và quản lý tài nguyên thiên nhiên có thể dẫn đến kết quả bảo tồn kém hiệu quả (Agarwal, 2009). Đáng lưu ý, phụ nữ đóng góp đáng kể về lao động và thời gian cho CSDVMTR nhưng chưa được ghi nhận rộng rãi. Điều này phản ánh gánh nặng kép mà họ phải gánh chịu – vừa phải đảm nhận trọng trách “làm vợ, làm mẹ” vừa phải tham gia các hoạt động xã hội. Do đó, cách tiếp cận nhạy cảm giới và lồng ghép giới cần được áp dụng trong lập kế hoạch, thực hiện và kiểm tra các hoạt động bảo vệ rừng cũng như bảo tồn tài nguyên thiên nhiên để thừa nhận và đền đáp lao động của phụ nữ như được Lê và cs. (2020) nhấn mạnh.

Thứ hai, nam giới nắm quyền chi phối về lợi ích khi tham gia chính sách CSDVMTR, khiến phụ nữ ít được hưởng lợi hơn. Điều này có thể làm trầm trọng thêm bất bình đẳng trong nắm giữ tài sản và quyền lực ra quyết định trong hộ gia đình (Mai và cs., 2018). Như vậy, mặc dù CSDVMTR nhằm mục đích tạo động lực cho bảo tồn rừng, nhưng lại có nguy cơ làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng giới. Điều này phản ánh sự không nhất quán trong việc cung cấp thông tin và giáo dục về bất bình đẳng giới. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng việc tạo ra nhận thức về bất bình đẳng giới là quan trọng để giải quyết vấn đề này. Có thể cần tăng cường các chiến dịch giáo dục và tạo ra các chính sách đào tạo chuyên biệt về bất bình đẳng giới trong ngữ cảnh của chính sách CSDVMTR. Điều này phù hợp với quan điểm của Elmhirst và cs. (2017) rằng các sáng kiến bảo tồn thường bỏ qua bối cảnh chính trị-kinh tế đã định hình các quan hệ quyền lực không cân bằng hiện hữu. Do đó cần lồng ghép giới ngay từ đầu trong thiết kế các chính sách quản trị rừng và bảo tồn để tránh những hậu quả không mong muốn. Hơn nữa, bối cảnh văn hóa của người dân tộc thiểu số cũng tác động mạnh mẽ lên các chuẩn mực giới và quyền lực ra quyết định trong hộ gia đình. Như Le và cs. (2020) đã chỉ ra, việc lồng ghép giới phải nhạy cảm với bối cảnh địa phương để thành công. Những hạn chế về thời gian, định kiến giới và truyền thông hạn chế là những rào cản lớn đối với sự tham gia có ý nghĩa của phụ nữ.

Phụ nữ thường tham gia ít vào quyết định về việc quản lý và sử dụng nguồn lợi tự nhiên. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự tham gia của phụ nữ trong quyết định này không chỉ thúc đẩy bình đẳng giới mà còn có thể dẫn đến quản lý tài nguyên hiệu quả hơn. Vì vậy, việc khắc phục những rào cản này

sẽ góp phần bình đẳng giới (Le và cs., 2020). Chẳng hạn, Sen và cs. (2020) gợi ý rằng nên tạo ra các nhóm sở thích nhỏ ở cộng đồng mà ở đó chỉ có phụ nữ tham gia như câu lạc bộ nuôi ong, câu lạc bộ tín dụng nhỏ. Điều này có thể giúp đạt mục tiêu kép gồm cải thiện sinh kế cho họ và nâng cao năng lực thông qua tiếp cận thông tin và nâng cao sự tự tin cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số và người nghèo. Nhìn chung, kết quả thể hiện CSDVMTR chưa có cách tiếp cận nhạy cảm giới, dẫn tới tái tạo các định kiến và bất bình đẳng giới. Việc lồng ghép giới một cách có hệ thống (gender mainstreaming) là cấp thiết để đảm bảo phụ nữ được trao quyền và hưởng lợi công bằng từ CSDVMTR.

Thứ ba, một điểm tích cực là phụ nữ đã bắt đầu tham gia nhiều hơn vào một số khía cạnh của CSDVMTR. Đây có thể coi là bước khởi đầu quan trọng nếu được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa. Theo Agarwal (2009), sự tham gia của phụ nữ sẽ mang lại lợi ích cho công tác quản trị rừng cộng đồng. Nói tóm lại, nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của việc áp dụng cách tiếp cận nhạy cảm về giới trong CSDVMTR. Các giải pháp như đảm bảo đại diện nam/nữ cân bằng, tôn trọng kiến thức truyền thống của phụ nữ, tạo điều kiện về thời gian và không gian, chia sẻ lợi ích công bằng, đào tạo nâng cao nhận thức giới... cần được đưa vào thực tiễn để hiện thực hóa mục tiêu bình đẳng giới trong CSDVMTR.

#### 4. KẾT LUẬN

Qua kết quả nghiên cứu, có thể kết luận rằng bất bình đẳng giới vẫn là một thách thức lớn trong việc thực hiện chính sách CSDVMTR. Mặc dù đã có một số cải thiện ở một số khía cạnh, tuy nhiên việc cung cấp thông tin và giáo dục về bất bình đẳng giới còn nhiều vấn đề hạn chế. Không chỉ vậy, việc quản lý tài nguyên và quyền

ra quyết định vẫn nghiêng về nam giới và phụ nữ vẫn thường chưa được coi trọng trong các quyết định về việc quản lý và bảo vệ môi trường. Dựa trên kết quả nghiên cứu trên, một số kết luận quan trọng về tình hình tác động của chính sách này đối với phụ nữ và nguyên tắc giới như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu cho thấy sự chênh lệch rõ rệt giữa nam giới và phụ nữ trong việc tham gia và nhận thức về CSDVMTR. Phụ nữ thường có ít cơ hội tham gia vào các hoạt động liên quan đến chính sách này và thường cảm thấy lo ngại về nguy cơ và an toàn khi tham gia. Những sự chênh lệch này phản ánh rõ ràng những rào cản văn hóa và thiếu cơ hội cho phụ nữ trong việc tham gia vào công tác bảo vệ rừng và CSDVMTR. Thứ hai, quyền quyết định và lợi ích tài chính của phụ nữ trong việc tham gia chính sách CSDVMTR vẫn còn hạn chế. Nam giới thường nắm quyền và kiểm soát quyền quyết định, trong khi phụ nữ ít được hưởng lợi hơn. Điều này gây ra bất bình đẳng giới trong việc quản lý tài sản và quyền lực quyết định trong hộ gia đình. Thứ ba, việc tham gia của phụ nữ trong một số khía cạnh của CSDVMTR đã có sự tăng lên. Tuy nhiên, cần khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi hơn để họ tham gia một cách tích cực hơn.

Từ những kết quả này, nghiên cứu có một số khuyến nghị chính sách cụ thể. Đầu tiên, thực hiện chính sách bắt buộc về đại diện cân bằng giới trong các cuộc họp và đào tạo CSDVMTR để đảm bảo tiếng nói của phụ nữ được thể hiện. Bên cạnh đó, tăng cường chương trình tuyên truyền và giáo dục về bình đẳng giới cho cán bộ và cộng đồng tham gia CSDVMTR. Khuyến khích phụ nữ tham gia vào các vị trí trả lương và đảm bảo rằng họ được công nhận và đền bù công bằng. Ngoài ra, có thể thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích/trả công đối với vợ chồng, đảm bảo phụ nữ có quyền tiếp

cận và quyết định về tài chính. Cuối cùng, tôn trọng và tích hợp kiến thức truyền thống của phụ nữ trong các hoạt động CSDVMTR để tăng cường hiệu quả. Chẳng hạn, việc cung cấp thời gian linh hoạt, địa điểm họp và dịch vụ chăm sóc trẻ để tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ tham gia CSDVMTR là rất quan trọng. Các khuyến nghị trên không chỉ góp phần đạt được mục tiêu bình đẳng giới mà còn có thể tạo động lực cho phụ nữ tham gia tích cực hơn vào quản lý môi trường và tài nguyên rừng.

## LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi các khoản tài trợ (#169430, #194004) từ Chương trình Nghiên cứu của Thụy Sĩ về các vấn đề toàn cầu cho phát triển (Chương trình R4D), đồng tài trợ bởi Quỹ Khoa học Quốc gia Thụy Sĩ (SNF) và Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy sĩ (SDC).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### 1. Tài liệu tiếng Việt

- Mai Quyên và Nguyễn Phương Lê. (2021). Kết quả và tác động của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại tỉnh Hòa Bình. *Tạp Chí Kinh Tế Và Phát triển*, 291(2), 100–109. Khai thác từ <http://103.104.117.215/index.php/jed/article/view/215>
- Nguyễn Minh Đức, Đỗ Thị Diệp và Đỗ Thị Thanh Huyền. (2021). Chi trả dịch vụ môi trường rừng dựa vào cộng đồng: Nghiên cứu tại huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên. *Tạp Chí Kinh Tế Và Phát triển*, 291(2), 45–55. Truy vấn từ <http://103.104.117.215/index.php/jed/article/view/210>
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng tỉnh Thừa Thiên Huế. (2022). Số 275/QBV&PTR-KHKT, về việc điều chỉnh kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng lưu vực thủy điện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế. (2017). Tổng kết 6 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Truy cập từ <https://snnptnt.thuathienhue.gov.vn/?gd=7&cn=85&tc=861>

- Tuyết Hoa, Niê Kdăm, Phạm Văn Trường, Trần Trung Dũng, Trần Phương Hạnh, Niê Kdăm, Y Jônhy Bỹ, Nguyễn Thanh Phương, Lưu Minh Tuấn, H'Uyên Niê, H'Loát Knul, Phạm Thu Thủy và Hoàng Tuấn Long. (2021). Tác động của chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Đắk Lắk, Việt Nam. Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR).
- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. (2023). Quyết định số 1017/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Thừa thiên Huế năm 2022.
- 2. Tài liệu tiếng nước ngoài**
- Agarwal, B. (2009). Gender and forest conservation: The impact of women's participation in community forest governance. *Ecological economics*, 68(11), 2785-2799.
- Denton, F. (2002). Climate change vulnerability, impacts, and adaptation: Why does gender matter? *Gender and Development*, 10(2), 10-20.
- Duchelle, A.E, Cromberg, M., ... Sunderlin, W. D. (2018). Linking forest tenure reform, environmental compliance, and incentives: Lessons from REDD+ initiatives in the Brazilian Amazon. *World Development*, 101, 53-67.
- Engel, S., Pagiola, S., & Wunder, S. (2008). Designing payments for environmental services in theory and practice: An overview of the issues. *Ecological economics*, 65(4), 663-674.
- FAO. (2022). National gender profile of agriculture and rural livelihoods: Vietnam. FAO.
- Fletcher, R., & Breitling, J. (2012). Market mechanism or subsidy in disguise? Governing payment for environmental services in Costa Rica. *Geoforum*, 43(3), 402-411.
- Humphreys, S., & Smith, T. (2014). Forest certification: A policy perspective. *The Forests Dialogue*.
- Larson, A.M., Dokken, T., Duchelle, A.E., Atmadja, S., Resosudarmo, I.A., Cronkleton, P., & Selaya, G. (2015). The role of women in early REDD+ implementation: lessons for future engagement. *International Forestry Review*, 17(1), 43-65.
- Le, H.T.V., Smith, C., Herbohn, J., & Harrison, S. (2020). Gender inclusion in mangrove restoration and management: Key priorities and recommendations for Vietnam. *Frontiers in Forests and Global Change*, 3, 584381.
- Paul, W. M. (1990). The Clock Diagram: An Effective Visual Tool in Set Theory Pedagogy. *Theory and Practice* 14/15, 105-121.